



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31/12/2025

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10,682,747,641,699	9,551,568,540,428
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	981,165,713,088	1,004,605,536,998
1	Tiền	111		404,695,750,418	334,076,336,998
2	Các khoản tương đương tiền	112		576,469,962,670	670,529,200,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,184,714,151,464	2,470,361,179,586
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,184,714,151,464	2,470,361,179,586
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,677,467,301,001	2,605,636,273,056
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,435,875,981,417	2,275,337,763,396
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163,926,851,091	210,121,976,970
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2,342,860,000	4,542,860,000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	411,100,059,780	438,691,971,804
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335,779,329,673)	(323,937,380,285)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		878,386	879,081,171
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3,491,361,222,547	3,217,895,959,803
1	Hàng tồn kho	141		3,580,120,962,575	3,290,341,262,584
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88,759,740,028)	(72,445,302,781)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		348,039,253,599	253,069,590,985
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,582,732,333	33,510,806,237
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		293,534,826,802	206,720,345,742
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,725,604,631	11,656,762,056
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		196,089,833	1,181,676,950
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9,900,991,095,730	9,714,281,621,524
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		44,195,408,310	48,299,560,798
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	-	2,342,860,000
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	150,305,333,106	152,066,625,594
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106,109,924,796)	(106,109,924,796)
II.	Tài sản cố định	220		5,033,118,142,624	5,553,947,899,230
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	4,867,414,126,587	5,306,725,844,505
	Nguyên giá	222		14,268,271,177,275	14,183,089,852,907
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,400,857,050,688)	(8,876,364,008,402)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		128,350,063,497	154,704,015,687
	Nguyên giá	225		158,927,375,784	176,072,027,534
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30,577,312,287)	(21,368,011,847)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	37,353,952,540	92,518,039,038
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,264,545,545	151,254,837,986
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(43,910,593,005)	(58,736,798,948)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	434,943,954,912	264,931,476,421
	<i>Nguyên giá</i>	231		557,602,918,385	366,591,995,896
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(122,658,963,473)	(101,660,519,475)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		589,114,922,116	400,958,692,169
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	589,114,922,116	400,958,692,169
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,464,368,528,912	3,138,795,610,940
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3,229,199,017,449	2,991,643,306,334
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		181,058,006,353	183,478,443,353
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(188,537,144,226)	(184,906,788,083)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		242,648,649,336	148,580,649,336
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		335,250,138,856	307,348,381,966
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		321,574,994,286	291,486,585,521
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		13,093,785,637	15,280,437,512
3	Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	581,358,933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		20,583,738,737,429	19,265,850,161,952
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10,538,966,329,136	10,061,417,690,412
I.	Nợ ngắn hạn	310		8,048,239,694,137	7,138,803,138,325
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,042,780,943,688	1,258,590,848,176
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70,620,456,820	92,831,620,899
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		79,356,730,333	142,428,278,440
4	Phải trả người lao động	314		956,102,780,222	705,297,556,707
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69,013,540,955	50,784,050,757
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28,626,437,669	22,642,981,106
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	618,277,675,588	562,649,754,189
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4,908,126,994,751	4,040,032,122,826
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63,328,924,746	62,473,188,366
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212,005,209,365	201,072,736,859
II.	Nợ dài hạn	330		2,490,726,634,999	2,922,614,552,087
1	Phải trả người bán dài hạn	331		17,600,000	17,600,000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		8,832,136,320	9,296,985,600
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		323,472,917,005	298,311,893,472
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	84,374,321,703	76,708,423,953
6	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	1,870,758,225,441	2,372,225,914,139
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		167,271,434,530	166,053,734,923
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		36,000,000,000	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	10,044,772,408,293	9,204,432,471,540
I. Vốn chủ sở hữu	410		10,026,080,260,302	9,185,118,248,553
1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,361,932,352	30,361,932,352
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		216,823,916,584	216,823,916,584
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747,830,122,185)	(747,830,122,185)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		900,170,315,543	824,954,603,341
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,420,137,561,940	894,895,054,218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		547,416,735,380	570,512,117,664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		872,720,826,560	324,382,936,554
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543,092,845,095	543,092,845,095
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,663,323,810,973	2,422,820,019,148
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		18,692,147,991	19,314,222,987
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		18,692,147,991	19,314,222,987
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,583,738,737,429	19,265,850,161,952

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025

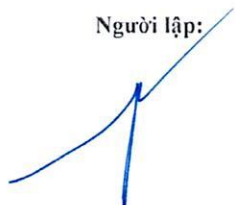
Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4 VND	Lũy kế năm VND	Quý 4 VND	Lũy kế năm VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,651,346,904,156	18,418,382,941,476	4,796,141,255,517	17,355,740,531,077
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,717,201,644	19,115,449,193	12,629,051,720	29,913,829,942
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,647,629,702,512	18,399,267,492,283	4,783,512,203,797	17,325,826,701,135
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4,044,443,001,735	16,019,930,957,521	4,232,984,870,167	15,450,851,660,073
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		603,186,700,777	2,379,336,534,762	550,527,333,630	1,874,975,041,062
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	126,028,857,582	367,760,953,718	143,409,190,948	396,309,051,170
7 Chi phí tài chính	22	17	124,718,129,125	453,256,233,503	217,622,456,142	600,559,282,943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127,863,959,817	332,007,576,865	116,639,157,222	339,634,191,748
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		202,802,023,331	676,467,425,733	210,699,644,648	564,162,269,974
9 Chi phí bán hàng	25		129,395,707,661	504,543,731,544	131,903,729,256	497,484,713,811
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		258,861,030,792	1,019,375,190,259	249,026,452,568	933,490,786,336
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		419,042,714,112	1,446,389,758,907	306,083,531,260	803,911,579,116
12 Thu nhập khác	31		25,381,812,308	69,164,742,587	37,630,857,578	82,210,609,671
13 Chi phí khác	32		10,014,152,133	36,473,716,643	14,245,920,440	51,030,130,153
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,367,660,175	32,691,025,944	23,384,937,138	31,180,479,518
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		434,410,374,287	1,479,080,784,851	329,468,468,398	835,092,058,634
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		36,765,035,895	139,917,766,565	44,511,726,177	120,995,932,118
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5,294,414,547	3,404,351,482	36,087,233,993	58,657,603,122
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		392,350,923,845	1,335,758,666,804	248,869,508,228	655,438,523,394
Phân bổ cho:						
20 Cổ đông của công ty mẹ	61		294,634,131,394	872,720,826,560	152,576,694,348	324,382,936,554
21 Cổ đông không kiểm soát	62		97,716,792,451	463,037,840,244	96,292,813,880	331,055,586,840

Người lập:



Nguyễn Thị Nga

Phó Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Ngọc Cách

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người duyệt:



Cao Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	12T/2025	12T/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1,479,080,784,851	835,092,058,634
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		719,765,571,258	786,693,122,385
Các khoản dự phòng	03		32,642,479,158	(4,396,632,673)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		68,511,720,047	63,304,469,469
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(633,581,662,736)	(729,186,337,824)
Chi phí lãi vay	06		332,007,576,865	339,634,191,748
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,998,426,469,443	1,291,140,871,739
Biến động các khoản phải thu	09		(80,447,027,630)	76,567,685,862
Biến động hàng tồn kho	10		(71,165,581,641)	(84,807,000,787)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		124,987,095,111	35,347,948,790
Biến động chi phí trả trước	12		(6,182,561,184)	325,825,506
Tiền lãi vay đã trả	14		(369,007,566,861)	(371,128,972,686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(148,234,442,834)	(130,449,931,752)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(69,577,071,463)	(86,400,261,113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,378,799,312,941	730,596,165,559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(808,785,365,502)	(467,534,639,674)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,566,429,609	13,994,996,364
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(1,606,976,985,834)	(1,566,040,143,789)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		1,310,412,154,202	1,319,377,811,720
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,116,870,000)	(16,997,681,887)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			19,761,289,994
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		625,010,111,058	711,329,947,259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(473,890,526,467)	13,891,579,987

	Mã số	Thuyết minh	12T/2025	12T/2024
1	2	3	4	5
			12T/2025	12T/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31			360,000,000
Tiền thu từ đi vay	33		13,410,085,750,452	11,591,257,960,139
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,983,922,743,731)	(11,641,239,697,781)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(354,511,617,105)	(362,318,362,583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(928,348,610,384)	(411,940,100,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23,439,823,910)	332,547,645,321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,004,605,536,998	668,657,670,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			3,400,220,763
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		981,165,713,088	1,004,605,536,998

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2025

Mẫu số B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 33 công ty con cấp 1,2,3 và 30 công ty liên kết (31/12/2024: 33 công ty con và 30 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 51 năm
- máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
- thiết bị văn phòng	3 – 30 năm
- tài sản khác	2 – 25 năm

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	404,695,750,418	334,076,336,998
Tiền mặt	25,388,760,461	19,086,861,468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	379,306,989,957	314,989,475,530
Các khoản tương đương tiền	576,469,962,670	670,529,200,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	576,469,962,670	670,529,200,000
Cộng	981,165,713,088	1,004,605,536,998

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	59,052,351,403	67,176,229,100
Công ty TNHH Coats Phong Phú	281,676,531,142	262,239,956,872
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	72,852,550,825	92,761,853,545
Công ty CP Sợi Trường Phú	73,831,962,107	21,998,731,253
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	11,930,807,340	12,930,807,340
Các công ty khác	1,936,531,778,600	1,818,230,185,286
Cộng	2,435,875,981,417	2,275,337,763,396

3. Phải thu về cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	2,342,860,000	4,685,720,000
Các công ty khác	-	2,200,000,000
Cộng	2,342,860,000	6,885,720,000

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	13,198,842,000	22,781,981,000
Phải thu lãi cho vay	12,283,351,954	8,844,909,120
Ký cược, ký quỹ	68,568,783,399	85,215,212,191
Phải thu người lao động	3,878,904,338	3,811,236,541
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	98,774,188,174	43,532,895,759
Phải thu khác	214,395,989,915	274,505,737,193
Cộng:	411,100,059,780	438,691,971,804

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ký quỹ ký cược dài hạn	12,448,942,989	15,351,020,741
Phải thu dài hạn khác	137,856,390,117	136,715,604,853
Cộng:	150,305,333,106	152,066,625,594

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	456,326,221,528	-	605,485,421,257	(5,154,318,288)
Nguyên liệu, vật liệu	1,331,727,298,437	(23,406,466,775)	1,125,474,148,589	(17,648,985,174)
Công cụ, dụng cụ	11,306,540,599	-	7,697,455,143	-
Chi phí SXKD dở dang	825,093,736,572	(3,001,549,893)	777,182,403,236	(2,210,405,049)
Thành phẩm	608,276,258,751	(61,795,019,462)	575,644,383,411	(45,211,921,761)
Hàng hoá	36,084,559,706	(556,703,898)	45,064,072,699	(1,918,802,591)
Hàng gửi bán	92,692,228,632	-	153,793,378,249	(300,869,918)
Hàng hóa bất động sản	218,614,118,350	-	-	-
Cộng	3,580,120,962,575	(88,759,740,028)	3,290,341,262,584	(72,445,302,781)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3,989,801,269,971	9,444,409,284,667	440,839,297,616	121,702,967,085	186,337,033,568	14,183,089,852,907
Mua mới trong năm	13,969,800,669	89,952,543,107	10,957,991,362	5,308,543,130	2,920,490,166	123,109,368,434
Xây dựng cơ bản hoàn thành	23,229,730,091	134,830,577,603	17,360,598,037	7,342,889,554	3,004,689,155	185,768,484,440
Thanh lý, nhượng bán	(15,472,101,603)	(188,866,521,836)	(5,929,784,741)	(520,028,486)	(6,393,196,333)	(217,181,632,999)
Tăng, giảm khác	-	(6,514,895,507)	-	-	-	(6,514,895,507)
Số dư cuối kỳ	4,011,528,699,128	9,473,810,988,034	463,228,102,274	133,834,371,283	185,869,016,556	14,268,271,177,275
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,875,922,426,610	6,455,936,530,501	291,096,738,139	95,721,764,228	157,686,548,924	8,876,364,008,402
Khấu hao trong kỳ	160,391,116,399	482,254,751,972	33,500,756,677	7,238,827,901	11,621,995,250	695,007,448,199
Thanh lý, nhượng bán	(8,761,554,872)	(150,925,300,474)	(3,861,579,639)	(390,043,696)	(6,356,077,333)	(170,294,556,014)
Tăng, giảm khác	-	(219,849,899)	-	-	-	(219,849,899)
Số dư cuối kỳ	2,027,551,988,137	6,787,046,132,100	320,735,915,177	102,570,548,433	162,952,466,841	9,400,857,050,688
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2,113,878,843,361	2,988,472,754,166	149,742,559,477	25,981,202,857	28,650,484,644	5,306,725,844,505
Số dư cuối kỳ	1,983,976,710,991	2,686,764,855,934	142,492,187,097	31,263,822,850	22,916,549,715	4,867,414,126,587

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	121,125,604,239	28,370,498,033	1,758,735,714	151,254,837,986
Mua mới trong năm	-	1,089,825,568	-	1,089,825,568
Biến động khác	(70,079,573,054)	(1,000,544,955)	-	(71,080,118,009)
Số dư cuối kỳ	51,046,031,185	28,459,778,646	1,758,735,714	81,264,545,545
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	34,431,633,616	22,748,706,507	1,556,458,825	58,736,798,948
Khấu hao trong kỳ	1,673,949,584	1,931,672,061	154,057,416	3,759,679,061
Biến động khác	(17,585,340,049)	(1,000,544,955)	-	(18,585,885,004)
Số dư cuối kỳ	18,520,243,151	23,679,833,613	1,710,516,241	43,910,593,005
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	86,693,970,623	5,621,791,526	202,276,889	92,518,039,038
Số dư cuối kỳ	32,525,788,034	4,779,945,033	48,219,473	37,353,952,540

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211,082,890,880	149,646,642,354	5,862,462,662	366,591,995,896
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	191,010,922,489	-	191,010,922,489
Số dư cuối kỳ	211,082,890,880	340,657,564,843	5,862,462,662	557,602,918,385
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	42,251,414,627	55,069,521,791	4,339,583,057	101,660,519,475
Khấu hao trong kỳ	14,965,187,638	5,890,912,948	142,343,412	20,998,443,998
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,216,602,265	60,960,434,739	4,481,926,469	122,658,963,473
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	168,831,476,253	94,577,120,563	1,522,879,605	264,931,476,421
Số dư cuối kỳ	153,866,288,615	279,697,130,104	1,380,536,193	434,943,954,912

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18,973,452,363	18,973,452,363
Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building	-	266,976,773,659
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12,840,234,566	12,840,234,566
Các công trình khác	557,301,235,187	102,168,231,581
Cộng	589,114,922,116	400,958,692,169

10. Phải trả người bán

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	1,042,780,943,688	1,258,590,848,176
Tổng công ty Đức Giang - CTCP	27,353,000,817	27,692,517,297
Công ty TNHH Coats Phong Phú	167,140,071,222	160,984,769,508
Công ty CP Dệt May Nha Trang	1,409,350,943	1,465,953,176
Các công ty khác	846,878,520,706	1,068,447,608,195
b. Dài hạn	17,600,000	17,600,000
Cộng	1,042,798,543,688	1,258,608,448,176

11. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	618,277,675,588	562,649,754,189
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	13,760,166,743	43,797,536,287
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420,000,000	1,793,413,973
Phải trả lãi vay	4,902,809,489	8,525,093,103
Phải trả cổ tức	202,339,402,037	123,649,559,636
Quỹ từ thiện	2,845,248,287	2,845,248,287
Phải trả ngắn hạn khác	394,010,049,032	382,038,902,903
b. Dài hạn	84,374,321,703	76,708,423,953
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Phải trả dài hạn khác	39,336,894,703	31,670,996,953
Cộng	702,651,997,291	639,358,178,142

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,908,126,994,751	4,908,126,994,751	4,040,032,122,826	4,040,032,122,826
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	1,870,758,225,441	1,870,758,225,441	2,372,225,914,139	2,372,225,914,139
Vay dài hạn	1,811,812,182,749	1,811,812,182,749	2,287,224,261,624	2,287,224,261,624
Nợ thuê tài chính dài hạn	58,946,042,692	58,946,042,692	85,001,652,515	85,001,652,515
Cộng	6,778,885,220,192	6,778,885,220,192	6,412,258,036,965	6,412,258,036,965

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024 - đã điều chỉnh lại	5,000,000,000,000	30,361,932,352	214,733,466,584	777,414,063,148	816,435,249,442	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,370,847,363,686	20,172,889,902	9,025,227,688,024
(Số dư 01/01/2024 - đã báo cáo trước đây)	5,000,000,000,000	30,361,932,352	214,733,466,584	777,414,063,148	852,462,153,175	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,406,730,447,445	20,172,889,902	9,097,137,675,516
(Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	(36,026,903,733)	-	-	(35,883,083,759)	-	(71,909,987,492)
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	(2,328,450,000)	-	-	538,000,000	-	-
Tặng vốn	-	-	1,790,450,000	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	360,000,000	-	360,000,000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	324,382,936,554	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	300,000,000	60,674,886,394	(60,974,886,394)	-	-	331,055,586,840	-	655,438,523,394
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(44,260,271,450)	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(29,081,219,440)	-	(73,341,490,890)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(858,666,915)	(858,666,915)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(150,000,000,000)	-	-	(251,429,938,893)	-	(401,429,938,893)
Giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết	-	-	-	(13,134,346,201)	13,134,346,201	-	-	725,906,069	-	725,906,069
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(3,253,722,317)	-	-	-	-	(3,253,722,317)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	1,759,852,182	-	-	(195,679,114)	-	1,564,173,068
Số dư tại 31/12/2024	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	824,954,603,341	894,895,054,218	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,422,820,019,148	19,314,222,987	9,204,432,471,540
Số dư tại 01/01/2025	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	824,954,603,341	894,895,054,218	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,422,820,019,148	19,314,222,987	9,204,432,471,540
(Số dư 01/01/2025 - đã báo cáo trước đây)	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	824,954,603,341	930,921,957,951	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,458,703,102,907	19,314,222,987	9,276,342,459,032
(Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	(36,026,903,733)	-	-	(35,883,083,759)	-	(71,909,987,492)
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	872,720,826,560	-	-	463,037,840,244	-	1,335,758,666,804
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	75,215,712,202	(75,215,712,202)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(110,835,214,017)	-	-	(27,287,808,753)	-	(138,123,022,770)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(622,074,996)	(622,074,996)
Cổ tức	-	-	-	-	(150,000,000,000)	-	-	(42,740,660,500)	-	(192,740,660,500)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(11,427,392,619)	-	-	(152,505,579,166)	-	(163,932,971,785)
Số dư 31/12/2025	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	900,170,315,543	1,420,137,561,940	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,663,323,810,973	18,692,147,991	10,044,772,408,293

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	31/12/2025	01/01/2025
Nhà nước			
Các cổ đông khác	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Trong đó:	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
Itochu Corporation	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

PH
T
M
D
10

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12T/2025	12T/2024
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	17,779,316,250,777	16,655,120,634,791
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	538,344,680,749	566,358,356,746
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	100,722,009,950	134,261,539,540
Cộng	18,418,382,941,476	17,355,740,531,077
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(13,731,849,021)	(18,910,091,643)
Giảm giá hàng bán	(738,565,904)	(196,429,969)
Hàng bán bị trả lại	(4,645,034,268)	(10,807,308,330)
Cộng	(19,115,449,193)	(29,913,829,942)
Doanh thu thuần	18,399,267,492,283	17,325,826,701,135

15. Giá vốn hàng bán

	12T/2025	12T/2024
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	15,598,525,087,536	15,035,945,723,282
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	355,580,532,140	376,845,920,141
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	49,510,900,598	68,096,267,926
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16,314,437,247	(30,036,251,276)
Cộng	16,019,930,957,521	15,450,851,660,073

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	12T/2025	12T/2024
Lãi tiền gửi và cho vay	168,336,494,118	130,025,045,858
Lãi do thanh lý công ty con, liên kết và công ty khác	11,405,957,077	21,597,488,884
Cổ tức được chia	16,295,712,000	12,648,914,545
Lãi chênh lệch tỷ giá	168,119,620,567	227,110,104,192
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,603,169,956	4,927,497,691
Cộng	367,760,953,718	396,309,051,170

17. Chi phí tài chính

	12T/2025	12T/2024
Chi phí lãi vay	332,007,576,865	339,634,191,748
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3,630,356,143	36,959,467,311
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116,049,077,627	213,964,873,487
Chi phí tài chính khác	1,569,222,868	10,000,750,397
Cộng	453,256,233,503	600,559,282,943

18. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh liên quan đến tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ ngày 10/04/2007 đến ngày 31/12/2024 tại Khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, căn cứ theo thông báo số 11911/TB-CCTKV02 ngày 27/06/2025 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01/01/2025 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	142,428,278,440	70,518,290,948
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	570,512,117,664	606,539,021,397
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,422,820,019,148	2,458,703,102,907

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán


Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc